KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VCM)

CTCP BV Life

Ngày 29/12/2023	15,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.7%	**-7.1%**	**-**

DT thuần
2023
24.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.70| 37.2%

LN thuần
2023
0.85
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.71| 146%

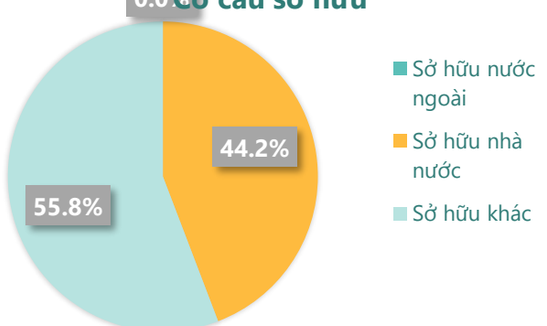
LN sau thuế
2023
0.86
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.63| 280%

Tỷ suất lãi EBIT
2023
5.0%
YoY: +/-▲ 3.3%

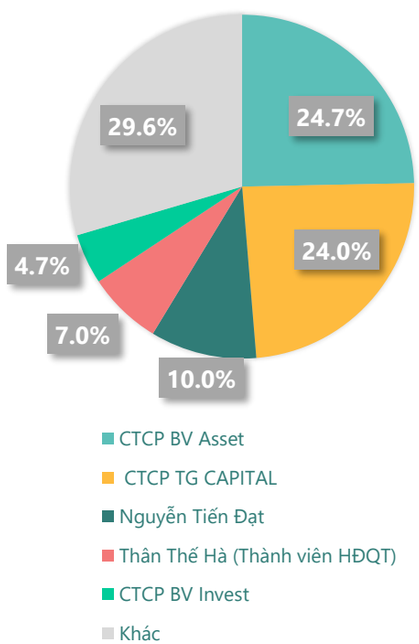
ROE
2023
1.3%
YoY: +/-▲ 0.9%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	13,600 - 29,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	47
Số lượng CPLH (CP)	3,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	140
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.08
EPS	281
P/E	55.8

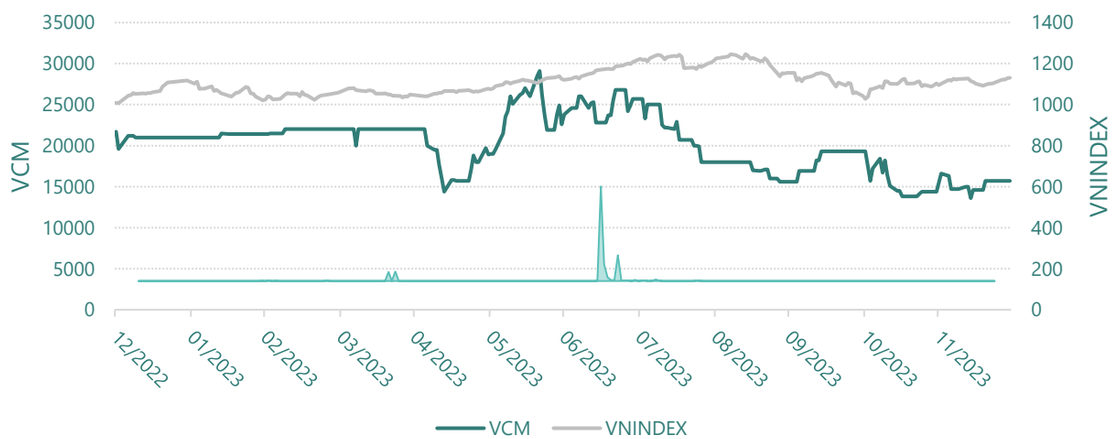
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



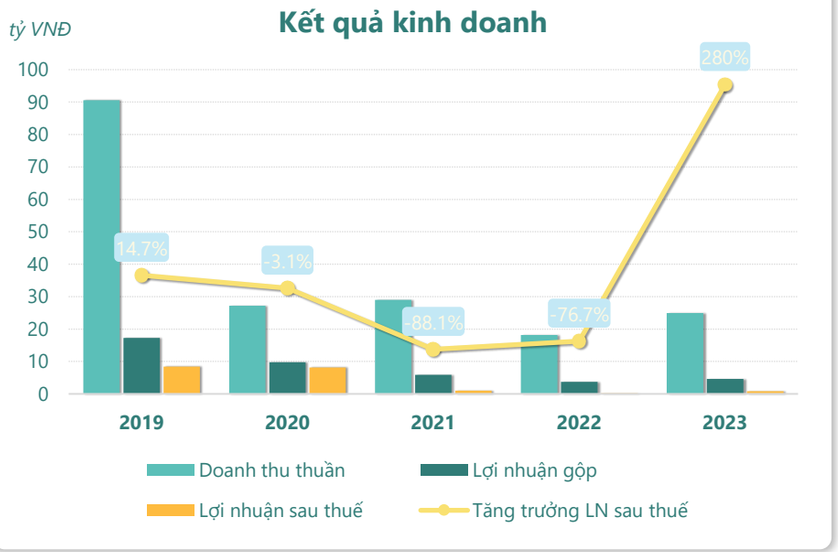
Lịch sử giá



Năm **2023**, **VCM** ghi nhận doanh thu thuần **24.92** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.86** tỷ đồng, lần lượt **tăng 37.2%** và **tăng 280%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.27%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

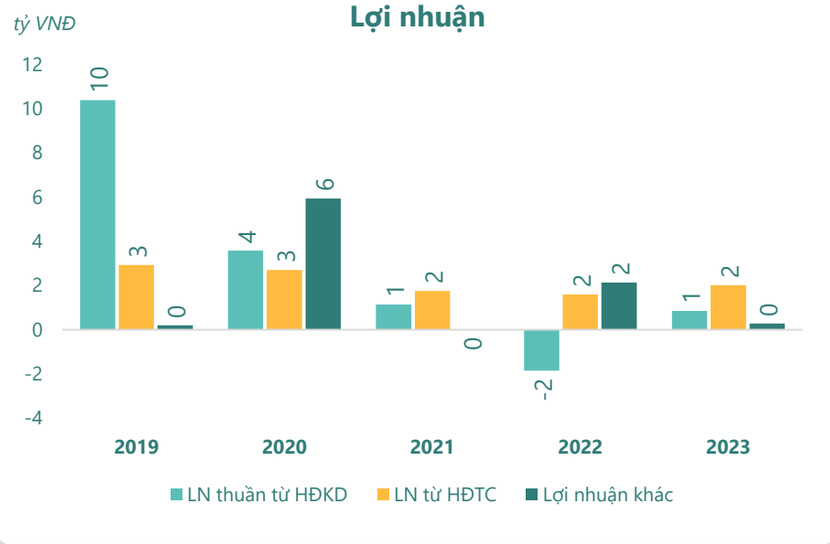
KẾT QUẢ KINH DOANH

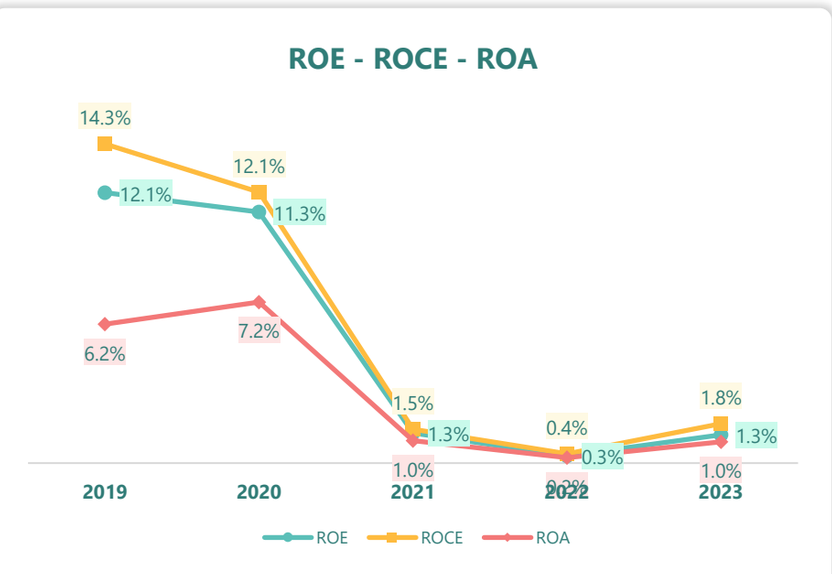


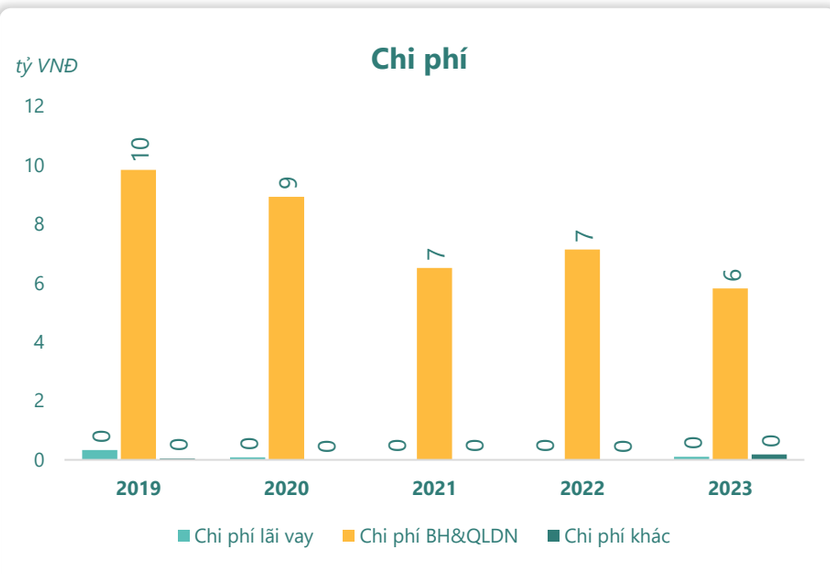
Năm **2023**, **VCM** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **0.85** tỷ đồng, **tăng lên 2.71** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (2.82 tỷ đồng) là 1.96 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **0.10** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **5.81** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.18** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

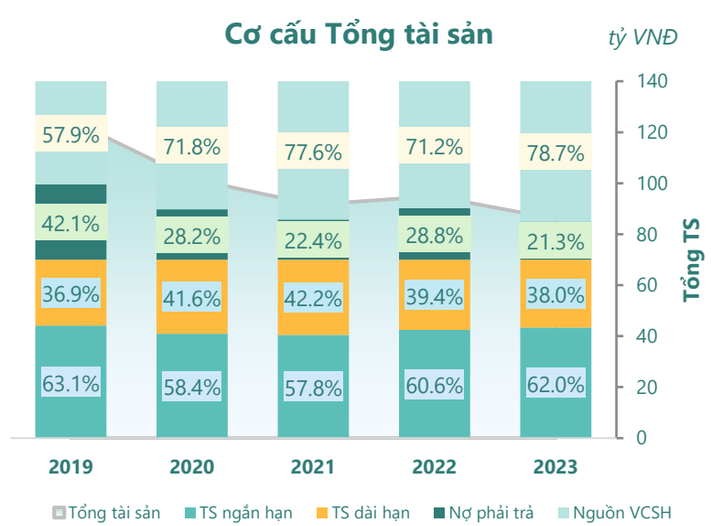
ROE của VCM năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **1.27%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

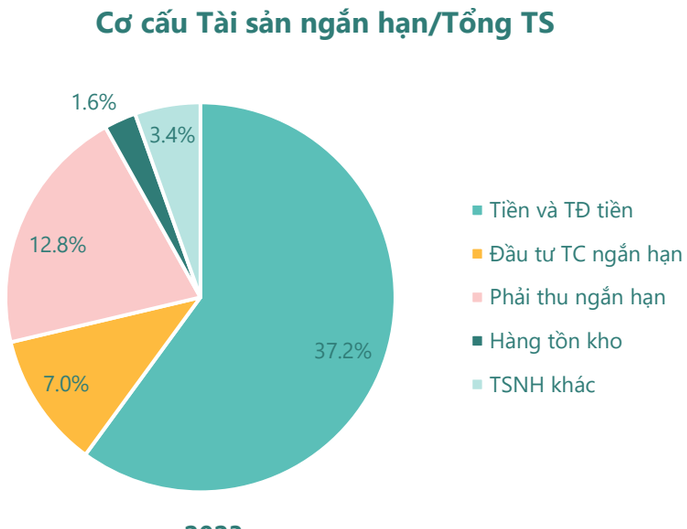


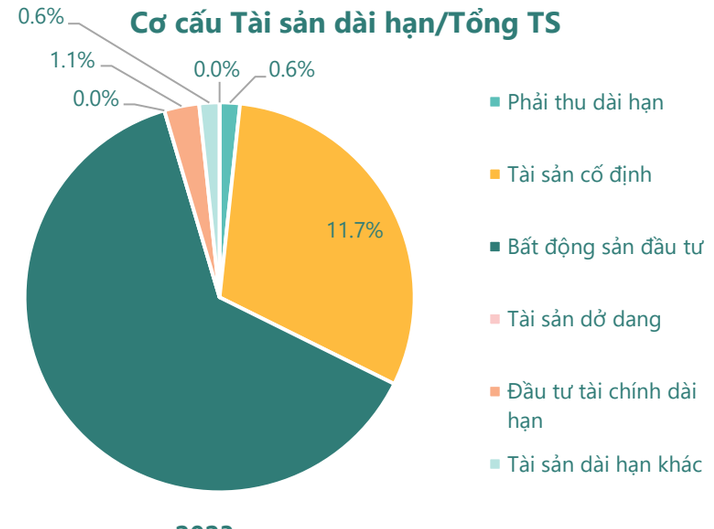




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **VCM** năm 2023 đạt **85.99** tỷ đồng, giảm **9.36%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 62.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 78.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của VCM năm 2023 giảm **7.34%** so với năm trước, đạt **53.29** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **62.0%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **37.2%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 12.8% trên tổng tài sản.

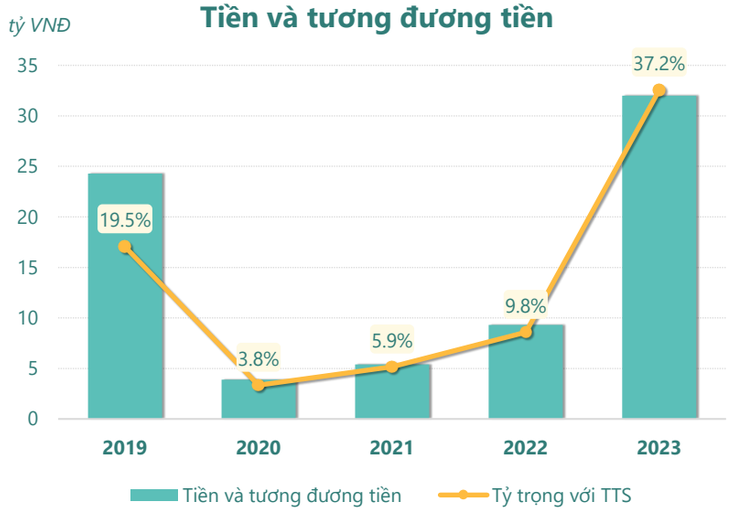
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **32.70** tỷ đồng giảm **12.5%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **38.0%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **24.0%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 11.7%.

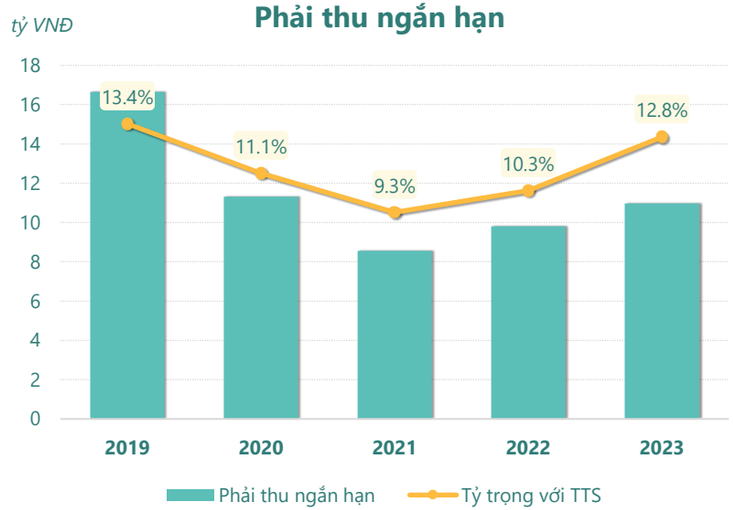
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

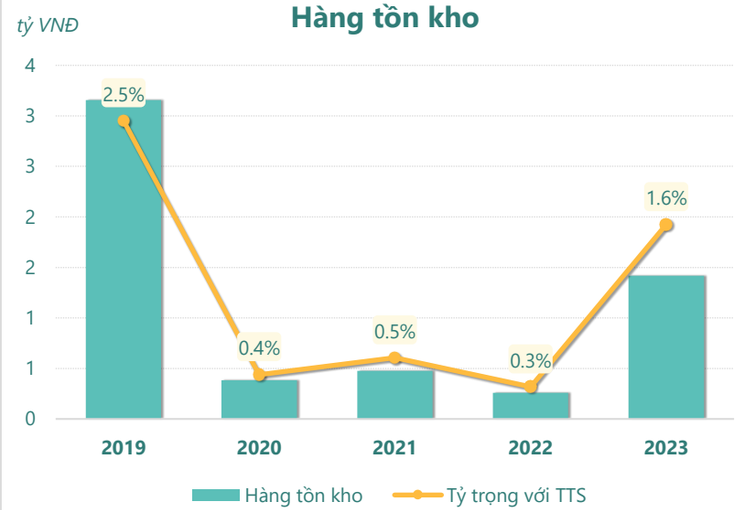
Tiền và tương đương tiền



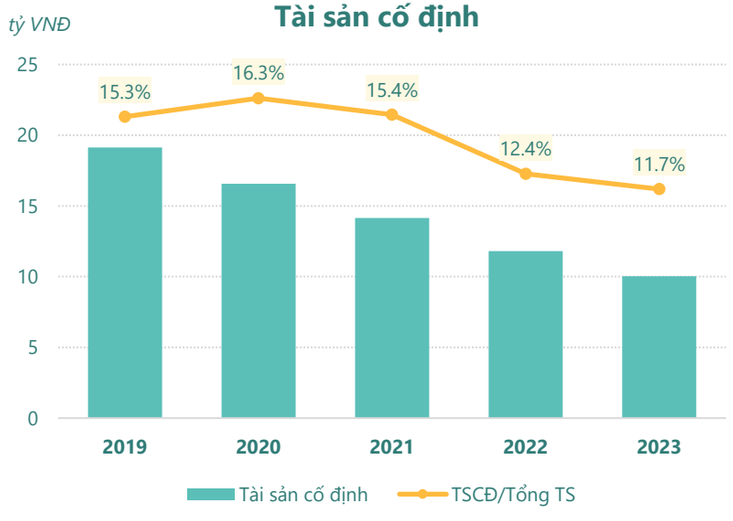
Phải thu ngắn hạn



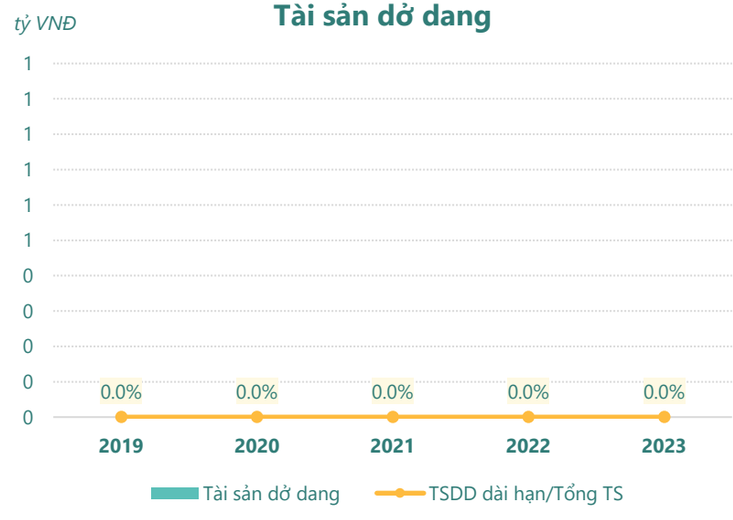
Hàng tồn kho



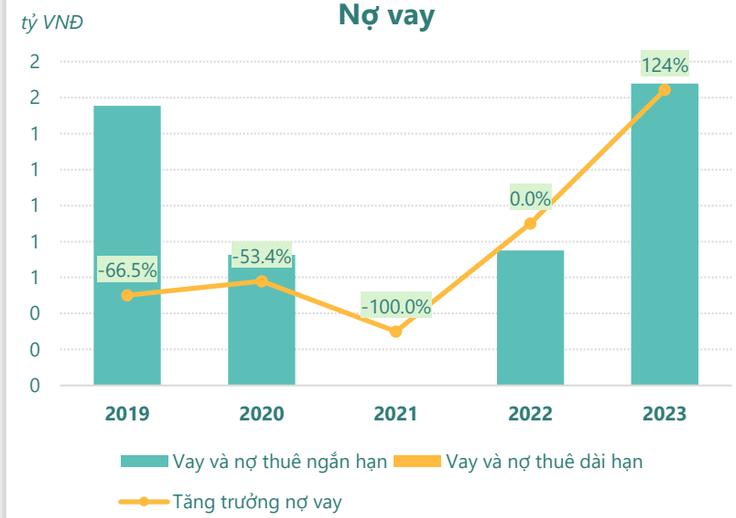
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

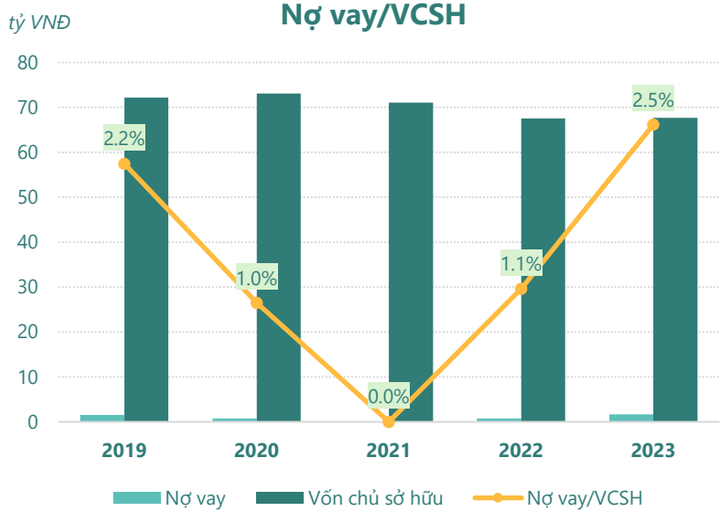


Nợ vay

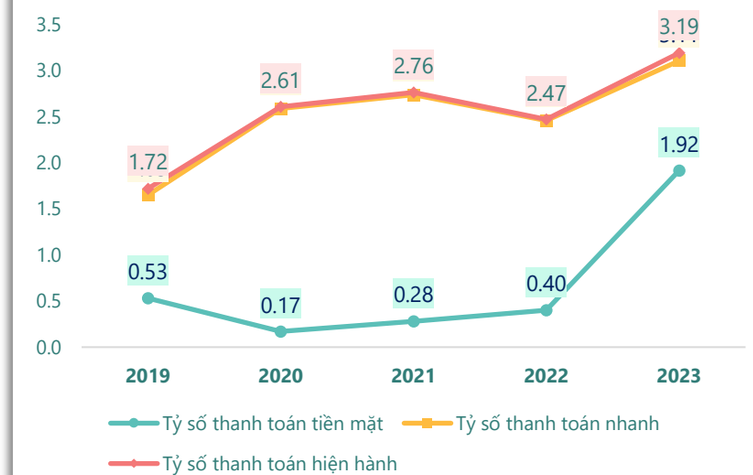


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

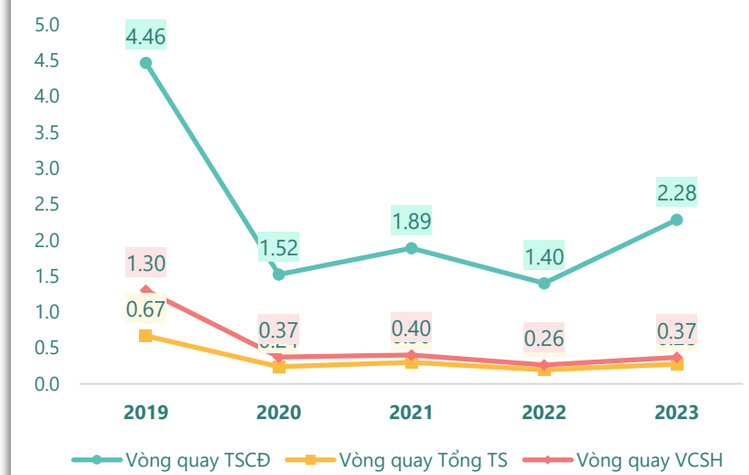
Nợ vay/VCSH



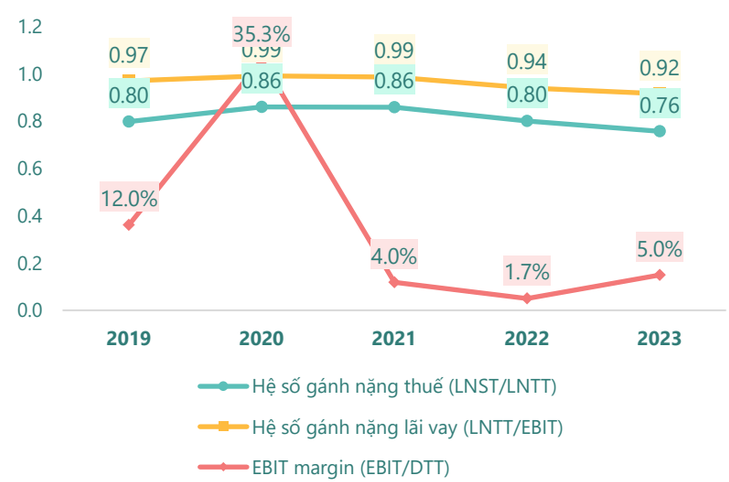
Chỉ số thanh khoản



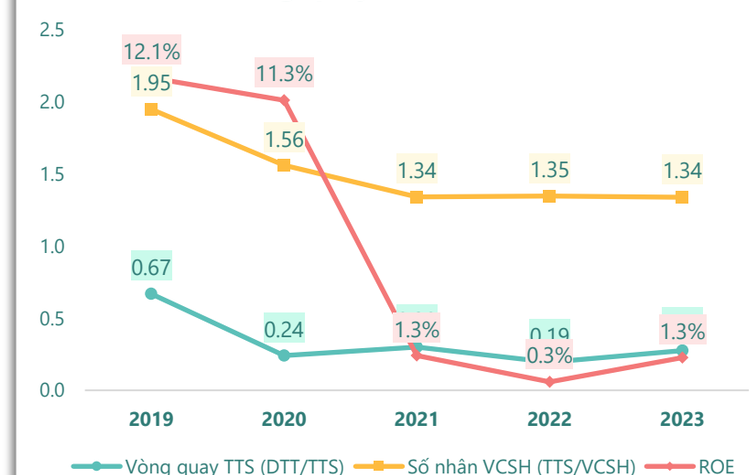
Vòng quay tài sản



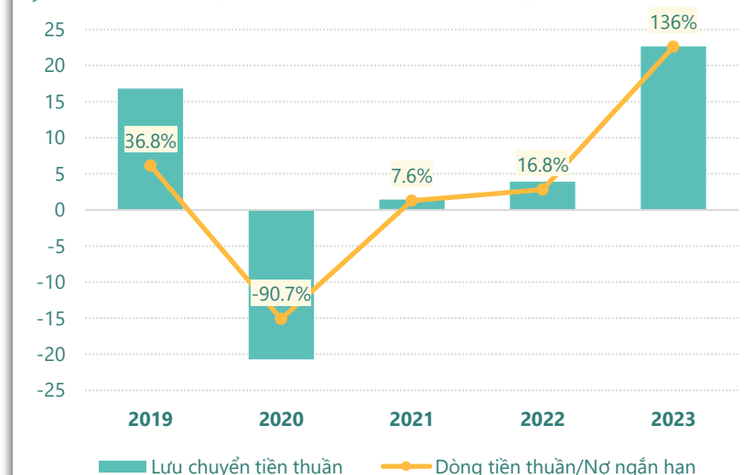
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**27.2**	**29.0**	**18.2**	**24.9**
Giá vốn hàng bán	17.4	23.1	14.5	20.3
Lợi nhuận gộp	**9.81**	**5.91**	**3.68**	**4.65**
Doanh thu HĐTC	2.78	1.76	1.84	2.19
Chi phí TC	0.09	0.02	0.24	0.17
Chi phí lãi vay	**0.08**	**0.02**	**0.02**	**0.10**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.28	0.94	0.75	0.96
Chi phí QLDN	7.65	5.58	6.38	4.86
LN thuần từ HĐKD	**3.57**	**1.14**	**-1.86**	**0.85**
Lợi nhuận khác	5.93	-0.01	2.14	0.28
LN trước thuế	**9.50**	**1.13**	**0.28**	**1.14**
Lợi nhuận sau thuế	**8.17**	**0.97**	**0.23**	**0.86**
LNST của CĐ cty mẹ	**8.17**	**0.97**	**0.23**	**0.86**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6.14	-1.72	4.27	-8.71
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.73	6.89	1.90	30.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.83	-3.73	-2.25	0.93
Tiền đầu kỳ	24.3	3.89	5.39	9.30
Lưu chuyển tiền thuần	**-20.7**	**1.45**	**3.92**	**22.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.28	0.06	-0.01	0.05
Tiền cuối kỳ	3.89	5.39	9.30	32.0

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**102**	**91.6**	**94.9**	**86.0**
Tài sản ngắn hạn	**59.4**	**52.9**	**57.5**	**53.3**
Tiền và tương đương tiền	3.89	5.39	9.30	32.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	40.0	35.0	35.0	6.00
Phải thu ngắn hạn	11.3	8.56	9.81	11.0
Hàng tồn kho	0.38	0.48	0.26	1.42
Tài sản ngắn hạn khác	3.86	3.51	3.14	2.90
Tài sản dài hạn	**42.3**	**38.7**	**37.4**	**32.7**
Phải thu dài hạn	1.55	1.55	2.55	0.55
Tài sản cố định	16.6	14.1	11.8	10.0
Bất động sản đầu tư	24.2	23.0	21.8	20.6
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0.95
Tài sản dài hạn khác	0	0	1.26	0.55
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**28.6**	**20.5**	**27.3**	**18.3**
Nợ ngắn hạn	**22.8**	**19.2**	**23.3**	**16.7**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.73	0	0.75	1.68
Phải trả người bán ngắn hạn	5.51	2.38	3.95	4.60
Nợ dài hạn	**5.83**	**1.37**	**4.04**	**1.63**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**73.1**	**71.1**	**67.5**	**67.7**
Vốn chủ sở hữu	**73.1**	**71.1**	**67.5**	**67.7**
Vốn điều lệ	30.0	30.0	30.0	30.0
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**